

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 2 NĂM 2017
 NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5	
A. Tài sản ngắn hạn	100			185,343,810,007	222,193,126,956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			5,060,185,778	23,681,621,439
1. Tiền	111	VI.1		5,060,185,778	11,681,621,439
2. Các khoản tương đương tiền	112			-	12,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			515,000,000	515,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2		515,000,000	515,000,000
III. Các khoản phải thu	130			112,612,171,699	124,306,654,816
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131			118,799,393,377	128,006,080,674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			295,096,366	517,463,773
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3		4,406,438,254	6,671,866,667
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
IV. Hàng tồn kho	140			66,535,738,030	73,559,184,034
1. Hàng tồn kho	141	VI.5		66,745,676,980	73,769,122,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(209,938,950)	(209,938,950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			620,714,500	130,666,667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			620,714,500	130,666,667
B. Tài sản dài hạn	200			20,475,873,376	21,444,180,917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			157,641,000	309,521,000
6. Phải thu dài hạn khác	216			157,641,000	309,521,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.7		13,622,796,200	14,914,509,374
1. Tài sản cố định hữu hình	221			12,693,680,335	13,864,796,473
- Nguyên giá	222			57,689,911,090	57,689,911,090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(44,996,230,755)	(43,825,114,617)
2. Tài sản thuê tài chính	224			929,115,865	1,049,712,901
- Nguyên giá	225			1,447,164,423	1,447,164,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(518,048,558)	(397,451,522)
3. Tài sản cố định vô hình	227			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-	-
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			6,695,436,176	6,220,150,543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11		6,695,436,176	6,220,150,543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			205,819,683,383	243,637,307,873

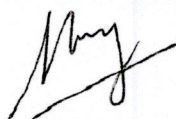
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả		300		159,738,994,212	196,075,691,172
I. Nợ ngắn hạn		310		152,997,069,641	188,469,114,494
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		26,280,156,245	38,852,001,973
2. Người mua trả tiền trước		312		14,601,260,596	27,018,500,365
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.14	9,388,521,151	6,827,032,229
4. Phải trả công nhân viên		314		6,923,287,962	15,326,978,834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		2,334,550,483	3,579,839,437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	VI.16	8,644,247,264	7,663,708,497
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.12	84,484,549,029	89,004,108,014
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		340,496,911	196,945,145
13 Quỹ bình ổn giá		323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		6,741,924,571	7,606,576,678
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.15	2,859,986,514	2,859,986,514
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.12	3,881,938,057	4,746,590,164
B. Vốn chủ sở hữu		400	VI.20	46,080,689,171	47,561,616,701
I. Vốn chủ sở hữu		410		46,080,689,171	47,561,616,701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414		1,114,232,377	946,956,494
5 Cổ phiếu quỹ (*)		415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
4 Quỹ đầu tư phát triển		418		8,016,696,695	7,514,869,046
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		1,195,486,599	3,345,517,661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ				709,284,863	844,063,219
- LNST chưa phân phối kỳ này				486,201,736	2,501,454,442
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		205,819,683,383	243,637,307,873

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

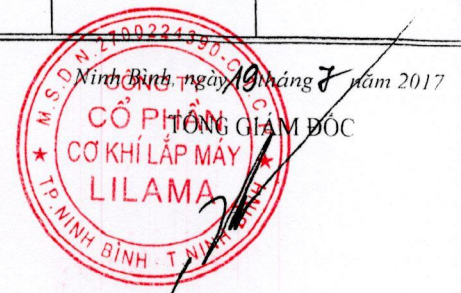
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	42,156,667,209	53,115,445,103	84,340,779,212	107,267,774,155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42,156,667,209	53,115,445,103	84,340,779,212	107,267,774,155
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	36,936,911,926	47,342,501,621	74,433,631,307	96,718,466,566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,219,755,283	5,772,943,482	9,907,147,905	10,549,307,589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8,528,877	174,645,914	44,256,400	441,738,758
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,346,579,637	2,232,066,885	4,530,094,711	4,020,486,203
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,346,579,637	2,232,066,885	4,530,094,711	4,020,486,203
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,572,680,785	2,718,739,164	4,813,557,423	5,078,599,161
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		309,023,738	996,783,347	607,752,171	1,891,960,983
11. Thu nhập khác	31				-	-
12. Chi phí khác	32			1,417,972	-	1,417,972
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(1,417,972)	-	(1,417,972)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		309,023,738	995,365,375	607,752,171	1,890,543,011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	61,804,748	199,073,075	121,550,435	378,108,602
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		247,218,990	796,292,300	486,201,736	1,512,434,409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		68	219	134	417
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87,189,684,488	91,276,622,690
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(48,849,169,423)	(75,568,221,774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39,629,238,982)	(42,472,615,697)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,425,988,590)	(4,011,032,029)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(117,741,347)	(151,888,903)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,731,617,267	6,818,802,482
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,878,089,762)	(14,984,642,073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,978,926,349)	(39,092,975,304)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,327,150,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,256,600	441,738,758
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44,256,600	(885,411,242)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		71,660,910,896	111,569,907,300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77,196,399,398)	(91,111,970,012)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(151,277,410)	(138,211,292)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,298,062,935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,686,765,912)	19,021,663,061
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18,621,435,661)	(20,956,723,485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,681,621,439	45,376,124,118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,060,185,778	24,419,400,633

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân

- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng mức ứớc vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và dòng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2017	01/01/2017
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	4,011,075,663	4,062,316,921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,049,110,115	7,619,304,518
Các khoản tương đương tiền		12,000,000,000
Cộng	5,060,185,778	23,681,621,439

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	515,000,000	515,000,000	515,000,000	515,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV-CN Ninh Bình	515,000,000	515,000,000	515,000,000	515,000,000

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	118,799,393,377	128,006,080,674
- Công ty cổ phần Xi Măng Hữu Nghị	35,620,179,556	41,913,516,341
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn	10,808,720,654	10,888,720,654
- Công ty TNHH Hương Hải group	15,058,433,950	15,971,749,517
- Các đối tượng khác	25,107,885,957	27,607,885,957

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	32,204,173,260	31,624,208,205
- Công ty CP Lilama 5	43,884,583,392	49,011,383,739
- Công ty CP Lilama 5	35,620,179,556	41,913,516,341
- Công ty CP Lilama 18	3,071,285,399	3,071,285,399
- Công ty CP Lilama 45-3	2,999,999,999	1,867,783,561
- Công ty CP Lisemco	34,320,000	-
	2,158,798,438	2,158,798,438

4. Phải thu khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4,406,438,254	3,763,858	6,671,866,667	3,763,858
- Phải thu khác	1,127,167,770	3,763,858	988,217,397	3,763,858
- Tạm ứng	3,040,390,484	-	5,400,729,270	-
- Ký quỹ, ký cược	238,880,000	-	282,920,000	-
b) Dài hạn	157,641,000	-	309,521,000	-
- Ký quỹ, ký cược	157,641,000	-	309,521,000	-
Cộng	4,564,079,254	3,763,858	6,981,387,667	3,763,858

5. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	26,638,391,101	15,753,398,661	26,638,391,101	15,753,398,661
- Phải thu khách hàng	26,638,391,101	15,753,398,661	26,638,391,101	15,753,398,661
- Trả trước cho người bán	-	-	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	3,763,858	-	3,763,858	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
Cộng	26,642,154,959	15,753,398,661	26,642,154,959	15,753,398,661

6. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3,467,677,287	-	7,383,248,664	-
Công cụ, dụng cụ	713,968,887	-	1,082,714,465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62,133,482,550	-	64,872,611,599	-
Thành phẩm	430,548,256	(209,938,950)	430,548,256	(209,938,950)
Cộng	66,745,676,980	(209,938,950)	73,769,122,984	(209,938,950)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Tài sản cố định khác
-----------	---------	---------	-------------	----------	----------------------

Khoản mục	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	định khác	CHỨC
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8,154,845,990	15,085,441,657	33,295,811,742	126,710,252	1,027,101,449	57,689,911,090
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	15,085,441,657	33,295,811,742	126,710,252	1,027,101,449	57,689,911,090
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,602,212,270	13,224,965,005	24,115,328,743	116,735,222	765,873,377	43,825,114,617
Số tăng trong kỳ	107,285,382	304,841,672	709,939,958	3,796,002	45,253,124	1,171,116,138
- Khấu hao trong kỳ	107,285,382	304,841,672	709,939,958	3,796,002	45,253,124	1,171,116,138
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,709,497,652	13,529,806,677	24,825,268,701	120,531,224	811,126,501	44,996,230,755
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2,552,633,720	1,860,476,652	9,180,482,999	9,975,030	261,228,072	13,864,796,473
Tại ngày cuối kỳ	2,445,348,338	1,555,634,980	8,470,543,041	6,179,028	215,974,948	12,693,680,335

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.59. 12,687,501,307 đồng
 Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.635.305.261 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1,447,164,423	1,447,164,423
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	1,447,164,423	1,447,164,423
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	397,451,522	397,451,522
Số tăng trong kỳ	120,597,036	120,597,036
- Khấu hao trong kỳ	120,597,036	120,597,036
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	518,048,558	518,048,558
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1,049,712,901	1,049,712,901
Tại ngày cuối kỳ	929,115,865	929,115,865

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ hành chính
- Công cụ, dụng cụ công trình NM NĐ Vũng Áng
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn
- Công cụ, vật tư công trình vô i hóa Hương Hải
- Thép làm biện pháp công trình vô i hóa Hương Hải
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Tam Điệp
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp
- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Sài Sơn
- Thép làm biện pháp công xi măng Sài Sơn
- Thép làm biện pháp công trình NĐ Thái Bình 2
- Xây dựng KTX nhà máy NĐ Thái Bình 2
- Thép làm biện pháp công trình DTV Miền Bắc
- Xây dựng KTX công trình DTV Miền Bắc

	30/06/2017	01/01/2017
	620,714,500	130,666,667
	620,714,500	130,666,667
	6,695,436,176	6,220,150,543
	42,911,495	51,877,439
		2,087,776
	142,227,929	220,638,582
		103,814,727
		11,807,634
	271,375,094	462,231,669
	48,282,652	136,196,204
	57,471,318	35,379,955
	10,711,273	21,422,544
	94,349,714	124,659,590
	88,241,545	
	67,482,815	
	188,605,666	
	77,128,500	186,496,785
	487,764,060	622,560,170
	59,217,094	80,195,409
	49,856,632	83,094,387

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017

- Nhà ở công nhân tại công trình XM Xuân Thành 2	238,896,285	66,700,694
- Thép làm biện pháp công trình XN Xuân Thành	196,985,859	262,579,158
- Công cụ, vật tư công trình DTV Miền Bắc	487,794,625	586,610,383
- Công cụ, vật tư công trình Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1,058,041,631	1,422,372,631
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Thái Bình	625,667,805	634,236,112
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Xuân Thành	599,080,231	567,503,269
- Xây dựng KTX nhà máy NĐ Long Phú 1	999,950,540	
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Long Phú 1	136,149,439	
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Sông Hậu 1	45,238,438	
- Thép làm biện pháp công trình NĐ Sông Hậu 1	16,355,300	
- Công cụ, vật tư công trình XM Bút Sơn	7,778,063	9,432,250
- Thép làm biện pháp công trình XM Bút Sơn	72,336,453	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	525,535,720	528,253,175
Cộng	7,316,150,676	6,350,817,210

10. Phải trả người bán

	Giá trị	30/06/2017		01/01/2017	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	26,280,156,245	26,280,156,245	38,852,001,973	38,852,001,973	38,852,001,973
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	2,218,874,175	2,218,874,175	7,019,450,754	7,019,450,754	7,019,450,754
- Công ty CP Quốc tế Sao Việt		-	254,857,608	254,857,608	254,857,608
- Công ty TNHH MTV Chống Ăn mòn Trần Hảo 126	1,287,417,046	1,287,417,046	4,487,417,046	4,487,417,046	4,487,417,046
- Công ty CP Lilama 69-3	3,595,493,619	3,595,493,619	3,172,787,396	3,172,787,396	3,172,787,396
- Các đối tượng khác	19,178,371,405	19,178,371,405	23,917,489,169	23,917,489,169	23,917,489,169
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4,150,174,836	4,150,174,836	3,743,968,613	3,743,968,613	3,743,968,613
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		-	16,500,000	16,500,000	16,500,000
- Công ty CP Lilama 10	554,681,217	554,681,217	554,681,217	554,681,217	554,681,217
- Công ty CP Lilama 69-3	3,595,493,619	3,595,493,619	3,172,787,396	3,172,787,396	3,172,787,396

11. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14,601,260,596		27,018,500,365
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		6,400,404,198		11,063,906,786
- Công ty CP Lilama 69-3		6,735,648,620		15,763,099,799
- Công ty CP xi măng Sài Sơn		1,273,713,998		-
- Các đối tượng khác		191,493,780		191,493,780
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		13,136,052,818		26,827,006,585
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		6,400,404,198		11,063,906,786
- Công ty CP Lilama 69-3		6,735,648,620		15,763,099,799

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ		30/06/2017
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5,690,762,476	4,889,901,143	3,000,000,000	7,580,663,619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758,404,957	121,550,435	117,741,347	762,214,045
Thuế thu nhập cá nhân	94,691,396	198,641,091		293,332,487
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	283,173,400	752,311,000	283,173,400	752,311,000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	6,827,032,229	5,965,403,669	3,403,914,747	9,388,521,151

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		30/06/2017		01/01/2017	
13. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn					
- Lãi vay trích trước		2,334,550,483		3,498,297,480	
- Chi phí trích trước công trình Dầu thực vật Miền Bắc		117,399,483		120,266,368	
- Chi phí trích trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2		2,217,151,000		2,217,151,000	
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Xuân Thành				1,160,880,112	
b) Dài hạn				81,541,957	
- Trích trước chi phí công trình XM Bút sơn (Phần chế tạo)		2,859,986,514		2,859,986,514	
- Trích trước chi phí công trình Hòa Na		2,859,986,514		2,859,986,514	
Cộng					
		5,194,536,997		6,358,283,994	
14. Phải trả khác					
a) Ngắn hạn					
Tài sản thừa chờ xử lý					
Kinh phí công đoàn					
Bảo hiểm xã hội		1,542,653,465		1,440,594,703	
Bảo hiểm y tế		3,499,481,183		305,847,767	
Bảo hiểm thất nghiệp					
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,602,112,616		5,917,266,027	
+ <i>Cổ tức phải trả</i>				71,991,585	
+ <i>Phải trả khác</i>				5,845,274,442	
Cộng					
		8,644,247,264		7,663,708,497	
15. Vay và nợ thuê tài chính					
	Giá trị	30/06/2017	Tăng	Giảm	01/01/2017
		Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	84,484,549,029	84,484,549,029	72,525,563,003	77,045,121,988	89,004,108,014
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	64,999,275,123	64,999,275,123	57,518,578,657	51,989,871,053	59,470,567,519
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	17,763,272,433	17,763,272,433	14,142,332,239	24,204,615,361	27,825,555,555
+ <i>Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>					
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Ninh Bình					
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1,398,716,328	1,398,716,328	699,358,164	699,358,164	1,398,716,328
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	323,285,145	323,285,145	165,293,943	151,277,410	309,268,612
b) Vay dài hạn	3,881,938,057	3,881,938,057	-	864,652,107	4,746,590,164
+ <i>Vay dài hạn (**)</i>					
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	3,583,126,013	3,583,126,013		699,358,164	4,282,484,177
+ <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>					
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	298,812,044	298,812,044		165,293,943	464,105,987

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	365,808,000	42,522,855	323,285,145	365,808,000	56,539,388	309,268,612
- Trên 1 năm đến 5 năm	311,414,109	12,602,065	298,812,044	494,318,109	30,212,122	464,105,987
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi xuất theo thông báo của Ngân hàng.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	-	798,502,686	10,456,030,383	47,008,806,569
Tăng vốn năm trước	-	-	-	148,453,808	2,946,815,867	3,095,269,675
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,501,454,442	2,501,454,442
- Trích các quỹ	-	-	-	148,453,808	445,361,425	593,815,233
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	2,542,459,543	2,542,459,543
- Phân phối LN	-	-	-	-	2,523,300,350	2,523,300,350
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	19,159,193	19,159,193
Số dư cuối năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	-	946,956,494	10,860,386,707	47,561,616,701
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	167,275,883	988,029,385	1,155,305,268
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	486,201,736	486,201,736
- Trích các quỹ	-	-	-	167,275,883	501,827,649	669,103,532
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	2,636,232,798	2,636,232,798
- Phân phối LN ⁽¹⁾	-	-	-	-	2,636,232,798	2,636,232,798
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32,651,550,000	3,102,723,500	-	1,114,232,377	9,212,183,294	46,080,689,171

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 như sau:

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	167,275,883	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	501,827,649	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	334,551,766	đồng
- Chia cổ tức	1,632,577,500	đồng
+ Chia bằng tiền	1,632,577,500	đồng
+ Chia bằng cổ phiếu		đồng
Cộng	2,636,232,798	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	32,651,550,000	32,651,550,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,632,577,500	1,306,062,000
d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	175.99	102.47
- EUR	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42,156,667,209	53,115,445,103
Doanh thu hoạt động xây lắp	42,156,667,209	53,115,445,103
Trong đó: Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan	34,798,199,146	31,263,035,190
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	21,460,009,354	30,110,529,192
Công ty CP Lilama 69-3	13,338,189,792	1,152,505,998
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn hoạt động xây lắp	36,936,911,926	47,342,501,621
Cộng	36,936,911,926	47,342,501,621
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,528,877	174,645,914
Cộng	8,528,877	174,645,914
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền vay	2,346,579,637	2,232,066,885
Cộng	2,346,579,637	2,232,066,885
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên quản lý	1,482,864,133	1,549,228,662
Chi phí quản lý khác	1,089,816,652	1,169,510,502

Cộng	2,572,680,785	2,718,739,164
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016
a. Lợi nhuận trước thuế	309,023,738	995,365,375
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	309,023,738	995,365,375
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	61,804,748	199,073,075
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,210,468,141	23,904,763,729
Chi phí nhân công	15,069,076,909	25,662,346,961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613,475,273	596,283,557
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	9,319,560,691	18,150,589,315
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	40,212,581,014	68,313,983,562
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	247,218,990	796,292,300
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	247,218,990	796,292,300
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	24,721,899	79,629,230
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$	68	219
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$	68	219

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) (thực tế/tạm tính) theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng năm 2016 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2016.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính cho 6 tháng năm 2017 được xác định bằng tỷ lệ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2017 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2017.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

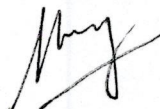
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

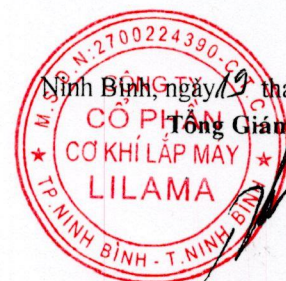


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương



Ninh Bình, ngày 12 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Triều